THƯƠNG VỤVIỆT NAM

TẠI ĐÀI LOAN

THỐNG KÊ KIM NGẠCH XUẤT NHẬP KHẨU MÁY MÓC CỦA ĐÀI LOAN NĂM 2014

Nguồn số liệu: Hiệp hội công nghiệp máy móc Đài Loan (**Taiwan Association of Machinery Industry** - TAMI

I. Đài Loan xuất khẩu

1. Theo chủng loại máy

Đơn vị: nghìn USD

Stt	Sản phẩm xuất khẩu	Cả năm 2014		Cả năm 2013	Tăng/ giảm
		Kim ngạch	Tỷ trọng	Kim ngạch	
1	Machine Tools	3,753,341	17.4%	3,548,309	5.8%
2	Bearings, Gears, Ball Screws	1,436,861	6.7%	1,253,122	14.7%
3	Pumps, Compressors, Fans	1,317,632	6.1%	1,211,081	8.8%
4	Plastics & Rubber Machinery	1,257,319	5.8%	1,265,179	-0.6%
5	Valves & Parts	1,235,591	5.7%	1,180,360	4.7%
6	Other Special Machinery	1,132,846	5.2%	1,147,194	-1.3%
7	Parts & components	961.762	4.5%	804.172	19.6%
8	Paper Making,Printing Machinery	932.255	4.3%	932.531	0.0%
9	Wood Working Machinery	585.507	2.7%	507.552	15.4%
10	Textile Machinery	569.774	2.6%	603.443	-5.6%
11	Material Handling Eguipment	565.577	2.6%	549.346	3.0%
12	Sewing Machines,Leather & Shoes Making Machines	534.721	2.5%	504.156	6.1%
13	Food & Packaging Machinery	532.845	2.5%	528.861	0.8%
14	Molds & Dies	500.223	2.3%	498.448	0.4%
15	Others	6,274,711	29.1%	5,872,413	6.9%
16	**Total**	**21,590,965**	**100.0%**	**20,406,167**	**5.8%**

2. *Theo đối tác*

Đơn vị: nghìn USD

Stt	Đối tác	Cả năm 2014		Cả năm 2013	Tăng/giảm
		Kim ngạch	Tỷ trọng	Kim ngạch	%
1	China	5,841,330	27.1%	5,775,656	1.1%
2	USA	3,589,679	16.6%	3,225,446	11.3%
3	Japan	1,254,009	5.8%	1,202,749	4.3%
4	Vietnam	905.903	4.2%	623.329	45.3%
5	Thailand	700.044	3.2%	835.287	-16.2%
6	Indonesia	632.932	2.9%	651.985	-2.9%
7	Germany	629.945	2.9%	548.490	14.9%
8	Korea	527.589	2.4%	510.250	3.4%
9	Philippines	473.949	2.2%	330.991	43.2%
10	Malaysia	470.466	2.2%	437.178	7.6%
11	Netherlands	441.777	2.0%	343.355	28.7%
12	India	430.805	2.0%	430.409	0.1%
13	Singapore	425.343	2.0%	520.058	-18.2%
14	Turkey	404.705	1.9%	371.946	8.8%
15	UK	314.887	1.5%	275.591	14.3%
16	Italy	251.234	1.2%	205.507	22.3%
17	Canada	235.659	1.1%	232.506	1.4%
18	Russia	233.845	1.1%	256.954	-9.0%
19	Australia	214.949	1.0%	218.209	-1.5%
20	France	208.674	1.0%	180.578	15.6%
21	Brazil	205.837	1.0%	221.442	-7.0%
22	Mexico	201.575	0.9%	193.792	4.0%
23	UAE	160.467	0.7%	129.878	23.6%
24	Spain	111.633	0.5%	95.268	17.2%
25	Saudi Arabia	108.395	0.5%	112.768	-3.9%
26	Finland	56.067	0.3%	62.239	-9.9%
27	Others	2,559,267	11.9%	2,414,306	6.0%
Total		**21,590,965**	**100.0%**	**20,406,167**	**5.8%**

II. Đài Loan nhập khẩu

1. Theo chủng loại máy

Đơn vị: nghìn USD

Stt	Sản phẩm xuất khẩu	Cả năm 2014		Cả năm 2013	Tăng/ giảm
		Kim ngạch	Tỷ trọng	Kim ngạch	
1	Machinery for IC. Semiconductor	10,170,826	44.1%	11,956,035	-14.9%
2	Engines & Parts	1,458,674	6.3%	1,203,423	21.2%
3	Pumps,Fans,Compressors	1,337,745	5.8%	1,167,733	14.6%
4	Other Special Machinery	1,005,836	4.4%	1,079,454	-6.8%
5	Components and Parts	801.325	3.5%	748.930	7.0%
6	Valves & Parts	780.915	3.4%	739.322	5.6%
7	Machine Tools	735.392	3.2%	649.234	13.3%
8	Air Conditioning & Refrigerators	634.332	2.7%	604.475	4.9%
9	Handling Equipment	515.477	2.2%	407.569	26.5%
10	Equipment for the Treatment of Material	427.730	1.9%	401.573	6.5%
11	Textile Machinery	363.351	1.6%	346.529	4.9%
12	Machinery for Glassware	309.228	1.3%	334.509	-7.6%
13	Plastics & Rubber Machinery	274.722	1.2%	259.536	5.9%
14	Others	4,264,080	18.5%	4,143,346	2.9%
	Total	**23,079,633**	**100.0%**	**24,041,668**	**-4.0%**

2. Theo đối tác

Đơn vị: nghìn USD

Stt	Đối tác	Cả năm 2014		Cả năm 2013	Tăng/giảm
		Kim ngạch	Tỷ trọng	Kim ngạch	%
1	Japan	7,256,174	31.4%	7,126,667	1.8%
2	USA	4,364,313	18.9%	4,800,643	-9.1%
3	China	3,126,907	13.5%	2,773,335	12.7%
4	Netherlands	1,667,039	7.2%	3,325,796	-49.9%
5	Germany	1,549,849	6.7%	1,379,553	12.3%

6	Singapore	1,228,334	5.3%	1,296,377	-5.2%
7	Korea	820.619	3.6%	591.579	38.7%
8	Thailand	619.064	2.7%	507.901	21.9%
9	Italy	350.702	1.5%	346.005	1.4%
10	Switzerland	278.526	1.2%	293.664	-5.2%
11	UK	249.379	1.1%	260.671	-4.3%
12	Malaysia	230.225	1.0%	207.466	11.0%
13	France	143.345	0.6%	132.268	8.4%
14	Vietnam	73.219	0.3%	76.613	-4.4%
15	Others	1,121,938	4.9%	923.130	21.5%
Total		**23,079,633**	**100.0%**	**24,041,668**	**-4.0%**

Thương vụ Việt Nam tại Đài Loan tháng 5 năm 2015
